



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bạch Đằng)

Đơn vị: đồng

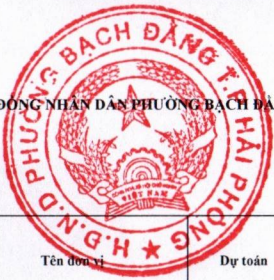
STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	234.143.000.000	229.867.620.000	582.114.786.182	295.193.688.365	249%	128%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.570.000.000	7.294.620.000	296.279.377.473	9.760.279.656	2561%	134%
I	Thu nội địa	11.570.000.000	7.294.620.000	296.279.377.473	9.760.279.656	2561%	134%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			32.639.132.433			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			65.382.700			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)			21.473.562.160			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	3.140.000.000	2.134.620.000	57.304.741.731	2.993.802.413	1825%	140%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000.000		15.801.220.324		958%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.960.000.000	1.960.000.000	11.953.732.177	2.364.664.288	610%	121%
8	Thu phí, lệ phí	435.000.000	435.000.000	20.334.366.673	428.491.076	4675%	99%
	Phí và lệ phí trung ương			7.014.963.682			
	Phí và lệ phí tỉnh			12.801.661.915			
	Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu	435.000.000	435.000.000	517.741.076	428.491.076		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	870.000.000	870.000.000	1.603.770.218	1.065.741.428	184%	122%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.620.000.000		22.288.298.453			
12	Thu tiền sử dụng đất			93.293.213.640			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			13.790.451.310			
16	Thu khác ngân sách	280.000.000	280.000.000	1.966.204.734	1.009.479.531	702%	361%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.615.000.000	1.615.000.000	1.898.100.920	1.898.100.920	118%	118%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			1.867.200.000			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.939.647.759	1.939.647.759		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			14.188.886.458	14.188.886.458		
E	THU CHUYỂN GIAO TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	222.573.000.000	222.573.000.000	269.304.874.492	269.304.874.492		
H	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			402.000.000			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bạch Đằng)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	229.867.620.000	293.779.285.558	128%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	229.867.620.000	280.153.317.412	122%
I	Chi đầu tư phát triển	0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0	0	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	Chi thường xuyên	225.360.620.000	275.646.317.412	122%
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	140.070.860.761	156.391.744.137	112%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	4.507.000.000	4.507.000.000	100%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		30.000.000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		30.000.000	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)		30.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		0	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.015.568.146	
D	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		580.400.000	



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bạch Đằng)

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi GD-ĐT và dạy nghề	Chi KH và CN	Chi quốc phòng	Chi AN-TTAT xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi PT-TH, thông tấn	Chi TD-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi HD của cơ quan, quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông, thị chính	Chi NN-LN, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác				
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		17	18	19	19=2/1
B		TỔNG CHI	299.123.883.374	280.183.317.412	159.315.237.137		1.239.723.194	4.759.647.500	8.582.197.880	2.212.979.000	690.254.000	100.000.000	1.079.723.300	9.232.092.650	7.839.831.000	1.330.352.650		65.583.199.951	27.167.811.000	220.451.800	94%
1	1011758	Trường Tiểu học Gia Đức	7.533.630.840	7.533.630.840	7.533.630.840																100%
2	1011764	Trường Tiểu học Minh Tân	12.561.102.800	12.561.102.800	12.306.268.800														254.834.000		100%
3	1011862	Trường Tiểu học Gia Minh	4.966.701.168	4.966.701.168	4.966.701.168																100%
4	1012112	Trường Trung học cơ sở Minh Tân	10.076.893.340	10.076.893.340	10.076.893.340																100%
5	1047507	Trường Trung học cơ sở Ngũ Lão	14.020.989.849	14.020.989.849	14.020.989.849																100%
6	1047508	Trường Tiểu học Ngũ Lão	15.175.604.076	15.175.604.076	15.010.625.076														164.979.000		100%
7	1068639	Trường Trung học cơ sở Minh Đức	13.047.365.240	13.047.365.240	13.047.365.240																100%
8	1068890	Trường Tiểu học Minh Đức	12.527.561.800	12.527.561.800	12.527.561.800																100%
9	1068891	Trường Mầm non Minh Đức	10.500.984.480	10.500.964.480	10.500.964.480																100%
10	1113757	Trường mầm non Ngũ Lão	12.278.985.810	12.278.985.810	12.278.985.810																100%
11	1113764	Trường Mầm non Minh Tân	14.058.856.392	14.058.856.392	14.058.856.392																100%
12	1113765	Trường mầm non Gia Đức	7.226.578.650	7.226.578.650	7.226.578.650																100%
13	1113766	Trường mầm non Gia Minh	6.304.222.984	6.304.222.984	6.304.222.984																100%
14	1132430	Trường Trung học cơ sở Trần Nhật Duật	10.844.232.208	10.844.232.208	10.844.232.208																100%
15	1137039	Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Bạch Đằng	833.365.640	832.793.365														832.793.365			100%
16	1144231	Văn phòng HĐND và UBND phường Bạch Đằng	64.038.675.222	57.200.681.230			1.239.723.194	4.759.647.500		996.507.000								50.060.351.736		144.451.800	89%
17	1144366	Văn phòng Đảng ủy phường Bạch Đằng	6.365.000.000	6.339.090.750														6.293.090.750		46.000.000	100%
18	1144457	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Bạch Đằng	2.413.707.000	2.413.707.000														2.383.707.000		30.000.000	100%
19	1144518	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bạch Đằng	14.017.399.375	13.955.598.905									1.079.723.300	9.135.980.250	7.839.831.000	1.234.240.250	61.909.000	3.711.095.355	28.800.000		100%
20	1144567	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	60.235.026.500	48.221.644.125	8.611.360.500				8.582.197.880	1.216.472.000	690.254.000	100.000.000						2.302.161.745	26.719.198.000		80%
21	1167692	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng	97.000.000	96.112.400										96.112.400		96.112.400					99%

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025



(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HDND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bạch Đăng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Dự toán còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
B	TỔNG CHI	299.123.883.374	229.361.428.401	69.427.790.114		334.664.859	280.183.317.412	18.940.565.962	8.170.664.859	10.769.901.103
1	Trường Tiểu học Gia Đức	7.533.630.840	6.873.105.000	660.525.840			7.533.630.840			
2	Trường Tiểu học Minh Tân	12.561.102.800	11.047.976.000	1.513.126.800			12.561.102.800			
3	Trường Tiểu học Gia Minh	4.966.701.168	4.474.486.848	492.214.320			4.966.701.168			
4	Trường Trung học cơ sở Minh Tân	10.076.893.340	9.030.629.780	1.046.263.560			10.076.893.340			
5	Trường Trung học cơ sở Ngũ Lão	14.020.989.849	12.308.012.000	1.712.977.849			14.020.989.849			
6	Trường Tiểu học Ngũ Lão	15.175.604.076	13.487.785.181	1.687.818.895			15.175.604.076			
7	Trường Trung học cơ sở Minh Đức	13.047.365.240	11.409.972.600	1.637.392.640			13.047.365.240			
8	Trường Tiểu học Minh Đức	12.527.561.800	11.250.983.300	1.276.578.500			12.527.561.800			
9	Trường Mầm non Minh Đức	10.500.984.480	9.285.352.000	1.215.632.480			10.500.964.480	20.000		20.000
10	Trường mầm non Ngũ Lão	12.278.985.810	10.803.112.250	1.475.873.560			12.278.985.810			
11	Trường Mầm non Minh Tân	14.058.856.392	12.744.845.000	1.314.011.392			14.058.856.392			

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Dự toán còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Năm trước chuyển sang			Chuyển nguồn	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
12	Trường mầm non Gia Đức	7.226.578.650	6.429.892.850	796.685.800			7.226.578.650			
13	Trường mầm non Gia Minh	6.304.222.984	5.600.008.144	704.214.840			6.304.222.984			
14	Trường Trung học cơ sở Trần Nhật Duật	10.844.232.208	9.604.777.308	1.239.454.900			10.844.232.208			
15	Trung tâm Phục vụ Hành chính công phường Bạch Đằng	833.365.640	783.365.640	50.000.000			832.793.365	572.275		572.275
16	Văn phòng HĐND và UBND phường Bạch Đằng	64.038.675.222	36.764.007.000	26.940.003.363		334.664.859	57.200.681.230	6.837.993.992	6.170.664.859	667.329.133
17	Văn phòng Đảng ủy phường Bạch Đằng	6.365.000.000	4.874.000.000	1.491.000.000			6.339.090.750	25.909.250		25.909.250
18	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Bạch Đằng	2.413.707.000	1.366.000.000	1.047.707.000			2.413.707.000			
19	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Bạch Đằng	14.017.399.375	12.176.742.000	1.840.657.375			13.955.598.905	61.800.470		61.800.470
20	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	60.235.026.500	39.046.375.500	21.188.651.000			48.221.644.125	12.013.382.375	2.000.000.000	10.013.382.375
21	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng	97.000.000		97.000.000			96.112.400	887.600		887.600



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bạch Đằng)

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	8.1	8.2	9	9.1	9.2	10=4/1	11=5/2	12=6/3	
	TỔNG SỐ																	
I	Ngân sách cấp xã	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	-	-	30.000.000	30.000.000	-	0%	0%	100%	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội phường Bạch Đằng	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	-			30.000.000	30.000.000		0%	0%	100%	